



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	4 760.402.000	3.458.180.286	72,64
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	45.000.000	62.144.000	138,10
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	72.000.000	112.069.413	155,65
3	Thu bổ sung	4.643.402.000	2.826.950.000	58,52
	- <i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>4.643.402.000</i>	<i>2.640.000.000</i>	<i>56,85</i>
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>		<i>186.950.000</i>	
4	Thu chuyển nguồn		457.016.873	
II	TỔNG SỐ CHI	4.760.402.000	2.421.915.906	50,87
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	4.760.402.000	2.421.915.906	50,87
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



UBND Xã: Tiên Động

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	4.760.402.000	4.760.402.000		3.458.180.286		72,64
I	Các khoản thu 100%	45.000.000	45.000.000		62.144.000		138,10
1	Phí, lệ phí	12.000.000	12.000.000		20.778.000		173,15
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000	30.000.000		12.666.000		42,22
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				16.700.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	3.000.000	3.000.000		12.000.000		400,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	72.000.000	72.000.000		112.069.413		155,65
1	Các khoản thu phân chia	41.000.000	41.000.000		16.638.208		40,58
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000.000	16.000.000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5.000.000	5.000.000		5.600.000		112,00
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	20.000.000	20.000.000		11.038.208		55,19
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	31.000.000	31.000.000		95.431.205		307,84
2.1	Thu tiền sử dụng đất				51.840.000		
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	16.000.000	16.000.000		28.260.800		176,63
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000	15.000.000		15.330.405		102,20
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				457.016.873		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.643.402.000	4.643.402.000		2.826.950.000		46,25
1	Thu bổ sung cân đối	4.643.402.000	4.643.402.000		2.640.000.000		56,85
2	Thu bổ sung có mục tiêu				186.950.000		



UBND Xã: Tiên Đông

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	4.760.402.000		4.760.402.000	2.421.915.906		2.421.915.906	50,87		50,87
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
4	Chi văn hóa, thông tin	18.000.000		18.000.000	2.234.000		2.234.000	12,41		12,41
5	Chi phát thanh, truyền thanh	82.116.400		82.116.400	65.273.700		65.273.700	79,48		79,48
6	Chi thể dục, thể thao	38.000.000		38.000.000						
7	Chi bảo vệ môi trường	20.000.000		20.000.000	62.400.000		62.400.000	312		312
8	Chi các hoạt động kinh tế	30.000.000		30.000.000	8.500.000		8.500.000	28,33		28,33
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.226.221.600		4.226.221.600	2.183.552.206		2.183.552.206	51,66		51,66
10	Chi cho công tác xã hội	240.064.000		240.064.000	99.956.000		99.956.000	41,64		41,64
11	Chi khác(CCTL)	23.000.000		23.000.000						
12	Dự phòng	83.000.000		83.000.000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									